

## ĐÀO TẠO KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN SẮP TỐT NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SDG4.4

Nguyễn Thị Tô Vân\*✉

Nguyễn Phương Linh\*

Hồ Phương Thanh\*

Lê Thành Đạt\*

Nguyễn Thị Diệu Linh\*

Phạm Thanh Tân\*

*Nhận bài: 04/07/2025; Nhận kết quả bình duyệt: 28/08/2025; Chấp nhận đăng: 26/09/2025*

*©2025 Trường Đại học Thăng Long*

---

### Tóm tắt:

Giáo dục đại học không chỉ đóng vai trò truyền thụ kiến thức chuyên môn mà còn là nền tảng để trang bị cho sinh viên (SV) những kỹ năng cần thiết nhằm thích ứng với thị trường lao động toàn cầu đầy biến động. Thông qua khảo sát hơn 100 SV năm thứ 3 trở lên với phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra thực tiễn việc đào tạo kỹ năng mềm (ĐTKNM) của trường Đại học Thăng Long cho sinh viên sắp tốt nghiệp hướng tới Mục tiêu Phát triển Bền vững 4.4 (Sustainable Development Goal 4.4 - SDG4.4) và từ đó chỉ ra khoảng cách từ lý thuyết đến thực hành về lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện chương trình đào tạo (CTĐT) đáp ứng SDG4.4 trong bối cảnh toàn cầu hóa. Dựa vào kết quả phân tích dữ liệu khảo sát, nhóm nghiên cứu đưa ra 4 kiến nghị chính. Thứ nhất, nhà trường cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên. Thứ hai, nội dung và phương pháp giảng dạy cần được cập nhật liên tục theo hướng lấy người học làm trung tâm, tăng cường ứng dụng công nghệ, cập nhật các KNM phù hợp xu thế phát triển của xã hội. Thứ ba, nhà trường cần xây dựng hệ thống đánh giá, phản hồi đơn giản, dễ dùng cho phép sinh viên đánh giá ngay sau mỗi buổi học. Cuối cùng và quan trọng nhất, sinh viên cần phải nhận thức rõ tầm quan trọng của việc học kỹ năng mềm để đạt được kết quả như mong đợi.

**Từ khóa:** kỹ năng mềm, đào tạo kỹ năng mềm, phát triển bền vững, SDG.44

---

---

\* Bộ môn Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Thăng Long

✉ [vanntt@thanglong.edu.vn](mailto:vanntt@thanglong.edu.vn)

## **GIỚI THIỆU**

Trong bối cảnh cả thế giới và trong nước đang chuyển đổi số toàn diện, đặc biệt khi trí tuệ nhân tạo và công nghệ đã thay thế con người trong rất nhiều lĩnh vực thì năng lực kỹ năng mềm càng trở nên cấp thiết để lao động không bị đào thải.

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2025) chỉ ra rằng, tính đến năm 2025 có khoảng 50% lực lượng lao động đã hoàn thành đào tạo lại hoặc đào tạo nâng cao so với năm 2023 là 41% và WEF có dự đoán đến năm 2030 khoảng 59% lực lượng lao động sẽ cần được đào tạo lại các kỹ năng để đáp ứng nhu cầu công việc do tác động của trí tuệ nhân tạo và tự động hóa.

Theo một bài viết đăng trên báo Dân trí, số ra ngày 6/12/2023 của tác giả Nguyễn Hải, tại Hội chợ việc làm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển tổ chức, ông Trần Mạnh Báo, Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Thai Binh Seed có nhận định: đa phần sinh viên (SV) tốt nghiệp khi ra trường tìm việc làm đều bị đánh giá là thiếu kỹ năng mềm (KNM).

Trường Đại học Thăng Long được xây dựng với định hướng phát triển theo mô hình đại học ứng dụng và hội nhập quốc tế, nhằm góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong nhiều năm qua, nhà trường đã liên tục triển khai và thực hiện mục tiêu này. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại những hạn chế từ phía nhà trường, giảng viên (GV) và SV trong việc phát triển, giảng dạy và vận dụng những KNM vào thực tế.

Nghiên cứu này tập trung vào khảo sát thực trạng ĐTKNM cho SV sắp tốt nghiệp tại trường Đại học Thăng Long, đồng thời đánh giá khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong quá trình đào tạo hướng tới SDG 4.4.

Bài viết phân tích thực tiễn hoạt động giảng dạy các học phần KNM của nhà trường từ đó xác định những hạn chế trong quá trình tổ chức, tiếp nhận, áp dụng KNM từ phía nhà trường, GV, SV. Qua đó, nghiên cứu làm rõ khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, đồng thời đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả ĐTKNM, góp phần thực hiện thành công SDG4.4.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1. Các khái niệm chính**

#### **2.1.1. Kỹ năng mềm**

Theo Phạm Kim Cương (2021, tr.157), KNM là tập hợp những kỹ năng không mang tính chuyên môn, liên quan đến mặt cảm xúc và tính cách của con người, đóng vai trò quan trọng trong hiệu quả làm việc và tương tác xã hội của mỗi cá nhân.

Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Đinh Thị Kim Thoa (2010, tr.45) “KNM quyết định bạn là ai, làm việc thế nào, là thước đo hiệu quả cao trong công việc”.

Nhóm tác giả Lê Thị Hiếu Thảo, Võ Minh Hùng, Lê Thị Lan Anh & Lê Văn Quốc (2018, tr.12-13) cũng chỉ ra rằng KNM là một hệ thống các kỹ năng giúp cá nhân thiết lập và duy trì các mối quan hệ trong xã hội.

Như vậy, KNM được hình thành thông qua quá trình học hỏi và tích lũy, tùy theo tính cách của từng cá nhân mà có thể rèn luyện được những kỹ năng khác nhau để phục vụ trong đời sống.

#### 2.1.2. Đào tạo kỹ năng mềm

Theo Trương Thị Tuyết Nương (2024, tập 7(2), tr.77-83) nội dung bài đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Đại học Nguyễn Tất Thành và Nguyễn Thị Phương Thảo (2018, số 30(11), tr.81-87) nội dung bài đăng trên tạp chí Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải cho thấy KNM cần được rèn luyện qua quá trình đào tạo lâu dài, gắn liền với các hoạt động thực tiễn và sự thay đổi thái độ học tập, nhằm giúp người học có những năng lực cần thiết để thích ứng hiệu quả với môi trường làm việc và tương tác xã hội.

Nguyễn Thị Thúy & Đỗ Thị Huyền Thanh (2022, số 26/06-2022, tr.32-39) nội dung bài đăng trên Tạp chí Tài chính – Quản trị Kinh Doanh chỉ ra “Việc dạy các kỹ năng có liên quan đến việc SV hòa nhập mình vào cuộc sống hay tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể hoặc tổ chức, để từ đó sinh viên lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng nghề nghiệp một cách có hệ thống”.

Như vậy, ĐTKNM là quá trình không chỉ giúp người học có kỹ năng phục vụ cho công việc, kết nối với xã hội mà còn hình thành tư duy mới trong việc giải quyết vấn đề được diễn ra xuyên suốt từ lúc người học tiếp cận lý thuyết trừu tượng đến khi trải nghiệm các hoạt động thực tế. Người học cần phải liên tục tự nhận thức và đánh giá bản thân từ phản hồi của mọi người và môi trường xung quanh vì cách nhìn nhận các vấn đề luôn được thay đổi theo thời gian.

#### 2.1.3. SDG4 và SDG4.4

Theo Liên Hợp Quốc (2000), giáo dục được xác định là một trong những mục tiêu then chốt của Kế hoạch Phát triển Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs), với trọng tâm là phổ cập giáo dục tiểu học trên toàn cầu. Tuy nhiên, mục tiêu này chủ yếu giới hạn trong phạm vi giáo dục cơ bản, chưa bao hàm các yếu tố về kỹ năng nghề nghiệp hoặc năng lực đáp ứng yêu cầu công việc hiện đại.

Theo Joseph Friendman và cộng sự (2020), khi bước sang giai đoạn tiếp tục các mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goals- SDGs) đến năm 2030, định hướng giáo dục đã được mở rộng so với giai đoạn Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDGs). Cụ thể, SDGs không chỉ kế thừa trọng tâm phổ cập giáo dục cơ bản mà còn nhấn mạnh vai trò trung tâm của giáo dục trong tiến trình phát triển toàn diện, gắn liền với yêu cầu về chất lượng, công bằng và tính bền vững.

Theo Liên Hợp Quốc, Việt Nam (n.d) SDG4 hướng tới việc đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

Theo The Global Goals (n.d), mục tiêu phụ SDG 4.4 đặt ra mục tiêu đến năm 2030, số lượng thanh niên và người trưởng thành sở hữu các kỹ năng liên quan bao gồm kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp và khởi nghiệp sẽ gia tăng đáng kể, nhằm thúc đẩy việc làm bền vững, công bằng và khả năng tự chủ tài chính.

## **2.2. Cơ sở lý thuyết:**

### *2.2.1. Lý thuyết học qua trải nghiệm*

Lý thuyết học qua trải nghiệm (Experiential Learning Theory – ELT) được xem là một trong những nền tảng quan trọng của phương pháp giáo dục hiện đại, do nhà lý luận giáo dục David Kolb phát triển vào năm 1984. Kolb cho rằng việc học hiệu quả bắt nguồn từ kinh nghiệm, trong đó quá trình tiếp thu tri thức diễn ra dưới hai hình thức: trải nghiệm cụ thể và khái niệm hóa trừu tượng.

Theo Roselina Shakir (2009) lý thuyết ELT đã và đang định hình lại phương thức giáo dục đại học, SV không chỉ học những kiến thức hàn lâm mà còn phát triển cả những kỹ năng trong công việc thông qua trải nghiệm thực tế.

Lý thuyết nói trên cũng giải thích tại sao nghiên cứu này tập trung đánh giá khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong ĐTKNM. Nếu SV chỉ tiếp cận lý thuyết mà thiếu cơ hội trải nghiệm thực tế hiệu quả sẽ bị hạn chế đáng kể.

### *2.2.2. Lý thuyết năng lực*

Lý thuyết năng lực (Competency Theory) của Giáo sư David C. McClelland (1973) cho rằng các chỉ số truyền thống như điểm số học thuật hay IQ không đủ để dự báo hiệu suất làm việc hay thành công trong nghề nghiệp. Thay vào đó, "năng lực" – bao gồm kiến thức, kỹ năng và đặc điểm cá nhân – mới là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả công việc.

Tiếp nối quan điểm này, Richard Boyatzis (1982) trong tác phẩm "The Competent Manager" đã định nghĩa năng lực là những đặc điểm nền tảng có liên hệ nhân quả với hành vi hiệu quả hoặc vượt trội trong một vai trò cụ thể.

Lý thuyết này củng cố lập luận rằng ĐTKNM cần hướng tới phát triển năng lực thực tế của SV để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu SDG 4.4, trong việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

### *2.2.3. Lý thuyết phát triển toàn diện*

Khái niệm phát triển toàn diện (Holistic Development) được bắt nguồn từ Maria Montessori (1949) và sau đó được UNESCO (1996) khẳng định trong báo cáo "Learning: The Treasure Within" với bốn trụ cột giáo dục: học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để làm người.

Đến năm 2017, UNESCO tiếp tục nhấn mạnh rằng phát triển toàn diện là điều kiện thiết yếu trong giáo dục vì mục tiêu phát triển bền vững. Theo đó, người học cần được trang bị không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn cả KNM, năng lực tự học và ý thức công dân toàn cầu – những yếu tố cấu thành nên một con người toàn diện trong thế kỷ XXI.

Lý thuyết này gắn trực tiếp với SDG 4.4 và giải thích tại sao nghiên cứu đánh giá về ĐTKNM tại trường Đại học Thăng Long cần hướng tới phát triển toàn diện sinh viên, thay vì chỉ dừng lại ở việc giảng dạy kiến thức.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra định lượng với bảng hỏi thang đo Likert 5 mức từ “1 = Hoàn toàn không đồng ý” đến “5 = Hoàn toàn đồng ý”.

Đối tượng khảo sát: 98 sinh viên năm thứ 3 trở lên thuộc 8 khối ngành của trường Đại học Thăng Long đã hoàn thành ít nhất 1 môn học liên quan đến KNM.

Sau khi hoàn tất việc thu thập, dữ liệu sẽ được đưa vào phần mềm SPSS để tổ chức phân tích và đưa ra kết quả cụ thể.

### 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá “thực tiễn việc đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên sắp tốt nghiệp tại trường Đại học Thăng Long hướng tới mục tiêu phát triển bền vững SDG 4.4”.

#### 4.1. Đánh giá độ tin cậy của nhân tố thông qua phân tích Cronbach's Alpha.

Để đảm bảo độ tin cậy của dữ liệu, nhóm nghiên cứu đã thực hiện đánh giá độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha bằng phần mềm SPSS. Các thang đo được chấp nhận khi chỉ số Cronbach's Alpha đạt từ 0,7 trở lên, một tiêu chí được chấp nhận rộng rãi trong nghiên cứu định lượng để đảm bảo tính nhất quán nội tại và độ tin cậy của thang đo. Bên cạnh đó, hệ số tương quan biến tổng (Item-Total Correlation) cũng được kiểm tra, với ngưỡng 0,3 nhằm xác định mối tương quan chặt chẽ giữa từng biến quan sát với tổng thể của thang đo, qua đó khẳng định tính đơn hướng của cấu trúc thang đo.

Việc áp dụng phương pháp này nhằm đảm bảo tính toàn vẹn và độ chính xác của dữ liệu, tạo cơ sở vững chắc cho việc phân tích chuyên sâu và đưa ra các kết luận có giá trị khoa học.

##### 4.1.1. Đánh giá hiện trạng ĐTKNM tại trường Đại học Thăng Long.

**Bảng 4.1. Đánh giá độ tin cậy hiện trạng đào tạo**

| Cronbach's Alpha | Số lượng câu hỏi |
|------------------|------------------|
| 0.846            | 5                |

Sau khi loại các biến quan sát không phù hợp, ta được kết quả đo lường độ tin cậy Cronbach's Alpha = 0.846 (rất tốt), cho thấy các câu hỏi trong nhóm biến có sự nhất quán cao trong việc đo lường hiện trạng ĐTKNM.

**Bảng 4.2. Đánh giá mức độ đóng góp của từng câu hỏi hiện trạng**

| <b>Biến quan sát</b>                                                                                                      | <b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b> | <b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b> | <b>Tương quan biến tổng</b> | <b>Cronbach's Alpha nếu biến này bị loại</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|
| q1. Trong quá trình học, tôi đã tham gia ít nhất một hoạt động/môn học chính thức về kỹ năng mềm                          | 14.74                                    | 10.481                                   | 0.733                       | 0.791                                        |
| q2. Nội dung kỹ năng mềm được tích hợp vào các môn học chuyên ngành                                                       | 14.81                                    | 11.313                                   | 0.715                       | 0.797                                        |
| q3. Việc đào tạo kỹ năng mềm ở trường diễn ra thường xuyên, không mang tính phong trào nhất thời                          | 14.82                                    | 11.636                                   | 0.772                       | 0.787                                        |
| q4. Kỹ năng mềm tại trường không chỉ gói gọn trong giao tiếp, mà còn cả tư duy phản biện, quản lý thời gian, sáng tạo..." | 14.66                                    | 11.050                                   | 0.755                       | 0.786                                        |
| q5. Nhà trường có cơ chế đánh giá phản hồi để cải thiện chương trình                                                      | 15.46                                    | 13.529                                   | 0.346                       | 0.892                                        |

Hệ số tương quan của các biến trên đều đạt kết quả  $>0.7$  (rất cao) kết quả này cho thấy độ tin cậy tổng thể rất tốt, thang đo các câu hỏi về hiện trạng đào tạo kỹ năng mềm tại trường Đại học Thăng Long nhìn chung rất đáng tin cậy.

#### *4.1.2. Đánh giá tiến trình hướng tới SDG4.4*

**Bảng 4.3. Thống kê độ tin cậy để đánh giá tiến trình hướng tới SDG4.4**

| <b>Cronbach's Alpha</b> | <b>Tổng số câu hỏi</b> |
|-------------------------|------------------------|
| 0.915                   | 3                      |

Với nhóm câu hỏi khảo sát kiểm chứng việc đào tạo kỹ năng mềm trong tiến trình hướng tới Mục tiêu phát triển bền vững SDG4.4 của trường, đạt chỉ số Cronbach's Alpha = 0.915 (xuất sắc) thể hiện tính nhất quán rất cao của một số các câu hỏi đánh giá mức độ chuẩn bị cho thị trường lao động

**Bảng 4.4. Đánh giá mức độ đóng góp của từng câu hỏi phần SDG4.4**

| Biến quan sát                                                                                                                            | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan biến tổng | Cronbach's Alpha nếu biến này bị loại |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| b1. Các hoạt động/môn học của trường có hướng tới mục tiêu SDG4.4                                                                        | 6.23                              | 5.439                             | 0.858                | 0.865                                 |
| b2. Bạn có thấy các chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại trường giúp ích cho sinh viên có kiến thức để vững bước vào thị trường lao động | 6.60                              | 4.221                             | 0.827                | 0.900                                 |
| b3. Sinh viên có cơ hội tiếp cận và thực hành với công nghệ mới: AI, dữ liệu, IoT, phần mềm chuyên dụng.                                 | 6.29                              | 5.216                             | 0.839                | 0.872                                 |

Theo bảng kết quả trên cho thấy hệ số tương quan của các câu hỏi trong nhóm đều đạt giá trị  $> 0.82$  cho thấy các biến đều có đóng góp lớn vào khái niệm chung. Thang đo này cực kỳ đáng tin cậy để đánh giá hiện trạng đào tạo của trường trong tiến trình hướng tới SDG4.4.

#### 4.2. Thống kê mô tả

Sau khi kiểm định độ tin cậy, nhóm nghiên cứu đã tóm tắt dữ liệu từ kết quả khảo sát và sử dụng bảng thống kê mô tả để đưa ra đặc điểm của mẫu và các quan điểm chủ đạo của khách thể. Bảng thống kê mô tả cho biết giá trị trung bình cộng của tất cả các câu hỏi để nhận xét xu hướng chung của khách thể đối với một câu hỏi và độ lệch chuẩn là chỉ số mức độ phân tán của dữ liệu xung quanh giá trị trung bình thể hiện mức độ thống nhất về ý kiến/hành vi của đối tượng khảo sát.

##### 4.2.1. Đánh giá hiện trạng ĐTKNM tại trường Đại học Thăng Long.

Đầu tiên, nhóm nghiên cứu đã lấy kết quả từ cuộc khảo sát để đánh giá hiện trạng ĐTKNM của trường Đại học Thăng Long qua bảng sau:

**Bảng 4.5. Thống kê mô tả hiện trạng đào tạo**

|                                                                                                  | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
| q1. Trong quá trình học, tôi đã tham gia ít nhất một hoạt động/môn học chính thức về kỹ năng mềm | 3.88               | 1.178         |
| q2. Nội dung kỹ năng mềm được tích hợp vào các môn học chuyên ngành                              | 3.82               | 1.049         |

|                                                                                                                          |      |       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|
| q3. Việc đào tạo kỹ năng mềm ở trường diễn ra thường xuyên, không mang tính phong trào nhất thời                         | 3.81 | 0.938 |
| q4. Kỹ năng mềm tại trường không chỉ gói gọn trong giao tiếp, mà còn cả tư duy phản biện, quản lý thời gian, sáng tạo... | 3.96 | 1.054 |
| q5. Nhà trường có cơ chế đánh giá phản hồi để cải thiện chương trình                                                     | 3.16 | 1.081 |

Kết quả đánh giá về hiện trạng ĐTKNM của trường Đại học Thăng Long trong bảng cho thấy có 3 điểm tích cực ở đây. Một là, số SV đã tham gia ít nhất một hoạt động/môn học về KNM đạt kết quả cao. Giá trị trung bình (3.88) cho thấy số SV đã học qua KNM là khá đông. Thứ hai, KNM được đa dạng hóa, không chỉ thể hiện ở vấn đề giao tiếp mà còn ở tư duy phản biện, quản lý thời gian, sáng tạo... với kết quả giá trị trung bình đạt mức cao nhất (3.96). Điểm tích cực thứ ba, đó là việc tích hợp KNM vào chuyên ngành cũng được đánh giá khá tốt (3.82)

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn tồn tại một hạn chế đòi hỏi cần có sự thay đổi trong thời gian tới – đó là cơ chế đánh giá phản hồi chưa thực sự hiệu quả (3.16), điều này cho thấy sự kết nối giữa nhà trường và sinh viên chưa thực sự gắn kết.

#### *4.2.2. Đánh giá tiến trình hướng tới SDG4.4*

Từ thực tế ĐTKNM của trường Đại học Thăng Long, nhóm nghiên cứu đã rút ra những nhận định về mức độ sẵn sàng và nỗ lực của nhà trường để hướng tới SDG4.4, điều này được thể hiện rõ qua bảng thống kê mô tả sau:

**Bảng 4.6. Thống kê mô tả tiến trình hướng tới SDG4.4**

|                                                                                                                                          | <b>Giá trị trung bình</b> | <b>Độ lệch chuẩn</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|
| b1. Các hoạt động/môn học của trường có hướng tới mục tiêu SDG4.4                                                                        | 3.33                      | 1.043                |
| b2. Bạn có thấy các chương trình đào tạo kỹ năng mềm tại trường giúp ích cho sinh viên có kiến thức để vững bước vào thị trường lao động | 2.96                      | 1.362                |
| b3. Sinh viên có cơ hội tiếp cận và thực hành với công nghệ mới: AI, dữ liệu, IoT, phần mềm chuyên dụng.                                 | 3.28                      | 1.110                |

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ chuẩn bị của SV chưa đạt được kỳ vọng.

Mức độ sẵn sàng cho thị trường lao động đạt dưới mức trung bình (2.96). Mức độ khả năng tiếp cận công nghệ mới, hiện đại, chuyên dụng chỉ đạt mức trung

bình (3.28). Cả mức độ liên kết chương trình với yêu cầu thực tế cũng chỉ đạt mức trung bình (3.33).

Điều này cho thấy một thực trạng còn tồn tại tại trường Đại học Thăng Long - một số vấn đề về CTĐT và phương pháp đào tạo chưa được chuyên sâu và mang tính phổ quát phù hợp với mục tiêu đặt ra trong quá trình tiến tới SGD4.4.

#### 4.2.3. Khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo kỹ năng mềm

Trong bảng khảo sát, nhóm nghiên cứu xây dựng các câu hỏi độc lập để đo lường từng khía cạnh cụ thể liên quan đến khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo kỹ năng mềm.

Do các câu hỏi tập trung vào các khía cạnh độc lập, nhóm nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả (tần số, phần trăm, giá trị trung bình) để phân tích từng biến riêng biệt thay vì gộp thành một thang đo chung để kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's Alpha.

**Bảng 4.7. Thống kê mô tả câu hỏi: “Bạn chỉ học những môn ĐTKNM để tích lũy tín chỉ chứ không áp dụng được vào công việc trong tương lai”**

|                                                                                                  | N  | Nhỏ nhất | Lớn nhất | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------|----------|--------------------|---------------|
| Sinh viên học kỹ năng mềm chỉ để tích lũy tín chỉ mà không thấy giá trị ứng dụng trong công việc | 98 | 1        | 5        | 3.06               | 0,906         |

**Bảng 4.8. Bảng tần số câu hỏi: “Bạn chỉ học những môn ĐTKNM để tích lũy tín chỉ chứ không áp dụng được vào công việc trong tương lai”**

| Mức độ đồng ý          | Tần suất | Phần trăm | Phần trăm hợp lệ | Phần trăm tích lũy |
|------------------------|----------|-----------|------------------|--------------------|
| Đồng ý                 | 26       | 26.5      | 26.5             | 26.5               |
| Hoàn toàn đồng ý       | 3        | 3.1       | 3.1              | 29.6               |
| Hoàn toàn không đồng ý | 8        | 8.2       | 8.2              | 37.8               |
| Không đồng ý           | 10       | 10.2      | 10.2             | 48.0               |
| Trung lập              | 51       | 52.0      | 52.0             | 100.0              |
| Tổng cộng              | 98       | 100.0     | 100.0            |                    |

Khảo sát câu hỏi: "Bạn chỉ học những môn ĐTKNM để tích lũy tín chỉ chứ không áp dụng được vào công việc trong tương lai" có kết quả đạt ở mức trung

bình (3.06) cho thấy SV chưa nhận thấy rõ được về tính ứng dụng của các học phần KNM.

Phân tích kết quả qua bảng tần số càng củng cố nhận định trên. Trong tổng số 98 SV, số SV có ý kiến đồng ý, hoàn toàn đồng ý chiếm tỷ lệ 29.6%; số ý kiến trung lập chiếm 52% và số không đồng ý chiếm tỷ lệ 10.2%. Điều này cho thấy SV còn đang rất mơ hồ về giá trị ứng dụng thực tiễn của KNM đang được đào tạo tại trường. Nếu theo thuyết năng lực của McClelland thì có thể thấy quá trình đào tạo chưa kết nối hiệu quả giữa KNM và yêu cầu công việc thực tế.

**Bảng 4.9. Bảng thống kê mô tả: “Nội dung kỹ năng mềm được học tại trường mang tính lý thuyết nhiều hơn thực hành”**

|                                                                            | N  | Nhỏ nhất | Lớn nhất | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------------------------------------------------|----|----------|----------|--------------------|---------------|
| Nội dung kỹ năng mềm tại trường thiên về lý thuyết, thiếu cơ hội thực hành | 98 | 1        | 5        | 3.37               | 1.049         |

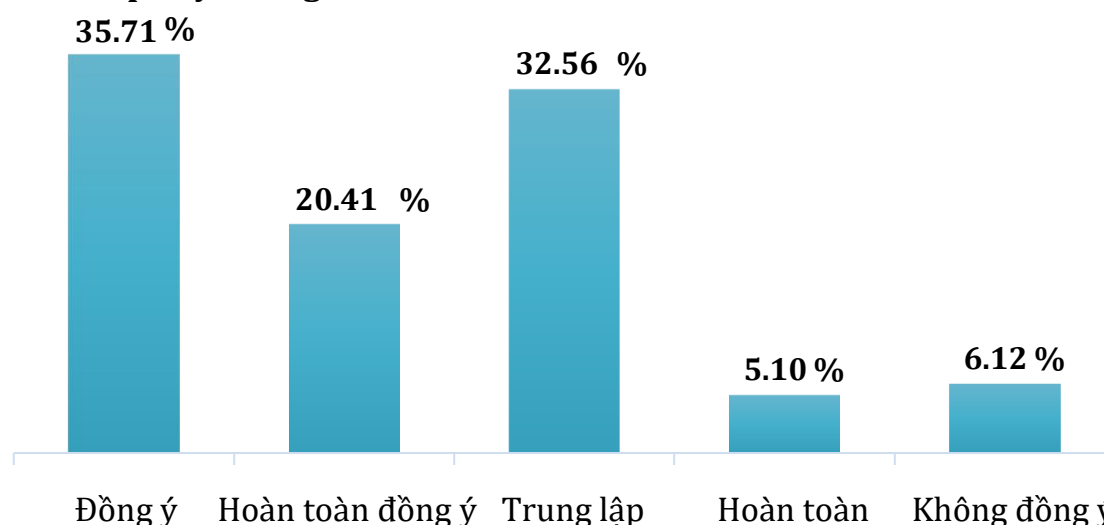
**Bảng 4.10. Bảng tần số câu hỏi: “Nội dung kỹ năng mềm được học tại trường mang tính lý thuyết nhiều hơn thực hành”**

| Mức độ đồng ý          | Tần suất | Phần trăm | Phần trăm hợp lệ | Phần trăm tích lũy |
|------------------------|----------|-----------|------------------|--------------------|
| Đồng ý                 | 42       | 42.9      | 42.9             | 42.9               |
| Hoàn toàn đồng ý       | 10       | 10.2      | 10.2             | 53.1               |
| Hoàn toàn không đồng ý | 6        | 6.1       | 6.1              | 59.2               |
| Không đồng ý           | 14       | 14.3      | 14.3             | 73.5               |
| Trung lập              | 26       | 26.5      | 26.5             | 100.0              |
| Tổng cộng              | 98       | 100.0     | 100.0            |                    |

Kết quả khảo sát trong Bảng 4.9 cho thấy: với giá trị 3,37 đạt mức trên trung bình, nhận định “kỹ năng mềm tại trường thiên về lý thuyết nhiều hơn cơ hội thực hành” phản ánh rõ phần lớn xu hướng khách thể nghiên cứu có ý kiến nghiêng về “đồng ý” với nhận định này.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát từ bảng tần số 4.10 lại khẳng định rõ số lượng SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý tổng cộng chiếm tỷ lệ tới 53.1%, trong khi chỉ 20.4% phản đối hoặc hoàn toàn phản đối và 26.5% giữ thái độ trung lập. Kết quả này một lần nữa làm nổi bật thực trạng đáng quan ngại trong việc ĐTKNM tại nhà trường - sự thiếu cân bằng giữa lý thuyết và thực hành.

**Biểu đồ 4.1. Mức độ đồng ý của SV về câu hỏi: “Bạn có đủ cơ hội tham gia vào lớp hay không”**



Kết quả khảo sát được thể hiện qua biểu đồ 4.1 cho thấy các SV đa số có xu hướng đồng ý về việc có đủ cơ hội tham gia các lớp KNM mà họ quan tâm. Số SV đồng ý và hoàn toàn đồng ý (56.1%), nhưng số lượng SV ở mức trung lập vẫn chiếm khá nhiều (32.65%). Điều này cho thấy mặc dù trường đã tạo khá nhiều cơ hội học tập cho SV nhưng các lớp học KNM chưa thực sự đáp ứng được hết nhu cầu đa dạng của SV, nguyên nhân có thể do những vấn đề về lịch trình hoặc quy trình đăng ký. Điều này càng đòi hỏi nhà trường cần quan tâm hơn để đảm bảo mọi SV đều có đủ cơ hội phát triển kỹ năng mềm theo mong muốn.

Dựa trên toàn bộ kết quả khảo sát trên, nhóm nghiên cứu có thể nêu lên một số nhận định như sau:

- Theo thuyết ELT: Khoảng cách lý thuyết – thực hành (với 53.1% sinh viên phản ánh) là nguyên nhân dẫn tới việc sinh viên chưa thấy được tính ứng dụng của KNM.
- Theo thuyết năng lực: Việc chưa kết nối hiệu quả giữa KNM và công việc (thể hiện qua kết quả 2.96 về sự chuẩn bị cho thị trường lao động) cho thấy cần có sự điều chỉnh nhất định chương trình đào tạo.
- Theo thuyết phát triển toàn diện: Mặc dù đa dạng hóa KNM nhưng việc thiếu cơ chế phản hồi hiệu quả (với giá trị đo 3.16) làm hạn chế khả năng phát triển toàn diện của sinh viên.

## **5. KIẾN NGHỊ**

Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu khảo sát và cơ sở lý thuyết của vấn đề, nhóm nghiên cứu mạnh dạn đề xuất một số kiến nghị sau đây:

Thứ nhất, cần tăng cường hơn nữa các hoạt động trải nghiệm thực tế như tổ chức các chương trình thực tập, dự án thực tế, hoạt động ngoại khóa..., cũng như đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp để mở rộng cơ hội trải nghiệm cho SV.

Thứ hai, thường xuyên cập nhật nội dung và phương pháp giảng dạy “lấy người học làm trung tâm”, tăng cường ứng dụng công nghệ, cập nhật các KNM phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

Thứ ba, nhà trường cần xây dựng hệ thống đánh giá, phản hồi đơn giản, dễ dùng cho phép SV đánh giá kết quả ngay sau mỗi buổi học để hỗ trợ họ phát triển toàn diện.

Cuối cùng, và cũng là một kiến nghị quan trọng, để đạt được kết quả như mong đợi, cần phải giúp nâng cao nhận thức của SV về tầm quan trọng của việc học KNM thông qua các hoạt động định hướng nghề nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm từ doanh nghiệp...

## **6. KẾT LUẬN**

Thông qua kết quả khảo sát thực tế và áp dụng ba khung lý thuyết (ELT, thuyết năng lực, thuyết phát triển toàn diện), nghiên cứu này đã chỉ ra được khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo KNM tại trường Đại học Thăng Long, giúp giải thích nguyên nhân của thực trạng này và đưa ra một số kiến nghị về giải pháp phù hợp nhằm sớm khắc phục tồn tại.

Để hướng tới mục tiêu SDG 4.4, nhà trường cần tập trung vào việc cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, nâng cao tính ứng dụng của KNM và xây dựng cơ chế phản hồi đơn giản, nhanh chóng và hiệu quả.

Tuy vậy, nghiên cứu còn có một số hạn chế, chẳng hạn khi phân tích số liệu khảo sát qua Cronbach's Alpha, đã xuất hiện chỉ số không hợp lệ do có biến quan sát (câu hỏi) trong cùng một thang đo không có sự nhất quán nội bộ. Nhóm nghiên cứu đã phân tích riêng lẻ các khía cạnh cụ thể và độc lập về khái niệm của thang đo. Bên cạnh đó, do thời gian thực hiện nghiên cứu ngắn nên nhóm cũng gặp khó khăn trong việc thu thập dữ liệu. Về đối tượng khảo sát, Nhóm chưa tiếp cận nhiều được với số SV đã tốt nghiệp để làm rõ hơn kết quả việc áp dụng các kiến thức được học ở trường vào môi trường công việc của mình.

Điều này cũng gợi ý để cho các bài nghiên cứu sau có thể mở rộng hơn về thời gian thực hiện, qua đó tiến hành khảo sát được đầy đủ hơn nhiều đối tượng và giúp cho nhà trường có những bước đi phù hợp nhằm thu hẹp khoảng cách từ lý thuyết tới thực hành trong quá trình đào tạo KNM của mình.

## **Ghi chú**

*Bài báo thuộc khuôn khổ chương trình Eurasia: Góc nhìn Châu Á trong kỷ nguyên toàn cầu: Bản sắc, Hội nhập và Đổi mới tại Trường Đại học Thăng Long, năm học 2024-2025*

## **LỜI CẢM ƠN**

Nhóm nghiên cứu xin trân trọng cảm ơn khóa học *Eurasia – Châu Á trong kỷ nguyên toàn cầu* đã tạo ra cơ hội môi trường nghiên cứu để thực hiện đề tài này.

Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn các thầy cô giảng dạy, đặc biệt là ThS. Nguyễn Thị Tô Vân và 98 SV đã tham gia khảo sát, đóng góp quan trọng cho bài nghiên cứu.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Boyatzis, R. E. (1982) [The competent manager: A model for effective performance](#), John Wiley & Sons.
- Kolb, D. A. (1894) *Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development* (2nd ed). Prentice Hall.
- Lê Thị Hiếu Thảo, & Lê Thị Lan Anh, & Lê Văn Quốc, & Võ Minh Hùng (2018). Định hướng mô hình giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trường đại học Bà Rịa – Vũng Tàu. Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, tr.12-13.
- McClelland, D. C. (1973). Testing for competence rather than for intelligence. *American Psychologist*, 28(1), tr.1-14.
- Montessori, M. (1949). *The Absorbent Mind* (1st ed). Henry Holt & Co.
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc & Đinh Thị Kim Thoa (2010) *Giáo dục giá trị và kỹ năng sống cho học sinh phổ thông - Tập 1*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.45.
- Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Đinh Thị Kim Thoa (2014). *Giáo dục giá trị và kỹ năng sống cho học sinh phổ thông - Tập 2*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Phương Thảo (2018). Giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trường đại học Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Công nghệ Giao thông vận tải*, 30(11), tr.81–87.
- Nguyễn Thị Thúy, & Đinh Thị Kim Thoa (2022). Vai trò đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Tài chính - Quản trị kinh doanh*, tr.32-39.
- Phạm Kim Cương (2021). Vai trò của kỹ năng mềm trong giáo dục đại học của trường Đại học Thủ Dầu Một – Trường Đại học Duy Tân. *Kỷ yếu hội thảo khoa học đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế theo mô hình CDIO*, tr.156–168.
- Shakir, R. (2009). Soft skills at the Malaysian institutes of higher learning. *Asia Pacific Education Review*, 10(3), tr.309–315.
- Trương Thị Tuyết Nương (2024). Tầm quan trọng của việc đào tạo kỹ năng mềm đối với vấn đề việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên đại học. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành*, 7(2), tr.77-83.
- Trang web:**
- Dân trí (2023). *Sinh viên khi ra trường đa phần đang thiếu kỹ năng mềm*. <https://dantri.com.vn/xa-hoi/sinh-vien-khi-ra-truong-da-phan-dang-thieu-ky-nang-mem-20231206191409417.htm?>
- Liên Hợp Quốc Việt Nam. (n.d.). *Mục tiêu phát triển bền vững - Mục tiêu 4: Giáo dục chất lượng*. <https://vietnam.un.org/vi/sdgs/4>.
- United Nations. (n.d.). *Goal 4: Quality education*.

<https://www.globalgoals.org/goals/4-quality-education/>

UNESCO. (1996). *Learning: The treasure within – Report to UNESCO of the International Commission on Education for the Twenty-first Century*.

<https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000109590>

WEF. (2025). The Global Risks Report 2025.

[The Future of Jobs Report 2025 | World Economic Forum](#)